

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA DOANH NGHIỆP

(Phục vụ công bố thông tin của doanh nghiệp nhà nước theo Nghị định 81/2015/NĐ-CP)

BIỂU SỐ 2

BÁO CÁO TÀI CHÍNH 06 THÁNG

Báo cáo tài chính hợp nhất - Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam
(cho kỳ hoạt động từ 01/01/2020 đến 30/06/2020)

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (mẫu B01-DN ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính).

Đơn vị tính: đồng

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
A -	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		14.708.236.006.046	15.625.288.108.595
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	3.434.211.308.016	3.803.091.547.737
1.	Tiền	111		1.269.545.524.785	1.383.012.494.139
2.	Các khoản tương đương tiền	112		2.164.665.783.231	2.420.079.053.598
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		548.900.000.000	219.800.000.000
1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6.1	548.900.000.000	219.800.000.000
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.347.429.879.016	1.210.972.293.531
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	792.641.158.209	640.315.932.670
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		94.248.081.882	142.043.062.456
3.	Phải thu ngắn hạn khác	136	8	508.072.935.650	479.182.998.685
4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(47.532.296.725)	(50.569.720.825)
5.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	20.545
IV.	Hàng tồn kho	140	10	9.158.892.055.928	10.209.112.121.411
1.	Hàng tồn kho	141		9.174.511.174.865	10.235.397.878.268
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(15.619.118.937)	(26.285.756.857)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		218.802.763.086	182.312.145.916
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	44.281.562.848	28.667.564.935
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		134.237.920.857	127.567.125.510
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		40.283.279.381	26.077.455.471
B -	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		4.129.369.792.648	4.099.552.632.205
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		5.848.599.413	7.986.016.567
1.	Phải thu dài hạn khác	216		5.848.599.413	7.986.016.567
II.	Tài sản cố định	220		2.895.357.883.789	1.626.652.477.872
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	12	2.785.967.092.151	1.514.543.916.285
	- Nguyên giá	222		6.771.134.770.563	5.340.361.832.862
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3.985.167.678.412)	(3.825.817.916.577)
2.	Tài sản cố định vô hình	227	13	109.390.791.638	112.108.561.587
	- Nguyên giá	228		194.307.151.565	194.202.151.565
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(84.916.359.927)	(82.093.589.978)
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240		164.134.742.215	1.340.731.986.579
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	164.134.742.215	1.340.731.986.579
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250		672.231.452.688	706.005.968.541

1.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	6.2	633.477.952.688	652.252.468.541
2.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6.3	38.753.500.000	38.753.500.000
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	15.000.000.000
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		391.797.114.543	418.176.182.646
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	11	229.937.574.509	248.857.476.422
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		77.595.601.368	96.878.054.365
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		74.748.708.296	65.084.422.689
4.	Tài sản dài hạn khác	268		9.515.230.370	7.356.229.170
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		18.837.605.798.694	19.724.840.740.801
	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
C -	NỢ PHẢI TRẢ	300		8.533.567.382.965	9.451.579.507.152
I.	Nợ ngắn hạn	310		8.404.388.775.880	9.289.251.629.073
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	1.207.456.849.567	1.773.016.890.795
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		254.707.957.960	219.178.170.307
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		1.192.149.285.511	1.154.714.007.170
4.	Phải trả người lao động	314		233.401.998.670	278.103.900.760
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		319.194.751.896	286.196.772.588
6.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		118.488.476	169.663.636
7.	Phải trả ngắn hạn khác	319	16	372.336.238.068	351.782.644.633
8.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	4.444.175.049.095	4.848.705.791.444
9.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		21.755.765.346	1.058.428.290
10.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		359.092.391.291	376.325.359.450
II.	Nợ dài hạn	330		129.178.607.085	162.327.878.079
1.	Phải trả dài hạn khác	337		4.013.445.204	14.943.044.830
2.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17	97.106.923.920	115.761.140.353
3.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		266.216.644	212.964.016
4.	Dự phòng phải trả dài hạn	342		2.509.684.000	4.043.318.204
5.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		25.282.337.317	27.367.410.676
D -	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		10.304.038.415.729	10.273.261.233.649
I.	Vốn chủ sở hữu	410	18	10.304.628.650.705	10.273.291.975.009
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		7.163.624.443.631	7.163.624.443.631
2.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		265.763.314.624	265.694.574.234
3.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		106.446.336	-
3.	Quỹ đầu tư phát triển	418		1.176.019.934.985	1.156.514.195.350
4.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		17.190.894.282	17.190.894.282
5.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.037.397.812.566	882.488.693.997
	- <i>LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước</i>	421a		859.232.186.433	229.629.447.925
	- <i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	421b		178.165.626.133	652.859.246.072
6.	Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		36.673.220.144	36.673.220.144
7.	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		607.852.584.137	751.105.953.370
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		(590.234.976)	(30.741.360)
1.	Nguồn kinh phí	431		(590.234.976)	(30.741.360)
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		18.837.605.798.694	19.724.840.740.801

II. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (Mẫu số B02-DN ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: đồng

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	9.035.270.944.077	9.500.834.147.650
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	19	59.637.218.329	14.856.639.555
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		8.975.633.725.748	9.485.977.508.095
4.	Giá vốn hàng bán	11	20	7.166.227.583.336	7.468.534.144.744
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1.809.406.142.412	2.017.443.363.351
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	107.322.766.838	79.038.693.102
7.	Chi phí tài chính	22	22	164.003.532.313	146.163.913.613
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		135.088.307.186	136.417.507.581
8.	Phản lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		137.898.889.575	117.141.617.753
9.	Chi phí bán hàng	25	23	572.900.596.450	542.702.120.304
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	760.402.598.941	816.825.668.587
11.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		557.321.071.121	707.931.971.702
12.	Thu nhập khác	31	25	169.328.787.311	91.513.479.351
13.	Chi phí khác	32	26	828.567.605	29.503.853.934
14.	Lợi nhuận khác	40		168.500.219.706	62.009.625.417
15.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		725.821.290.827	769.941.597.119
16.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		109.061.727.172	127.556.275.637
17.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		19.335.705.625	15.998.514.276
18.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		597.423.858.029	626.386.807.206
19.	Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		494.681.307.284	498.226.941.984
20.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		102.742.550.745	128.159.865.222

III. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (theo phương pháp gián tiếp) (Mẫu số B03-DN ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính).

Đơn vị tính: đồng

	CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
I.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1.	Lợi nhuận trước thuế	01	725.821.290.827	769.941.597.119
2.	Điều chỉnh cho các khoản			
	- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	167.815.147.320	145.074.704.176
	- Các khoản dự phòng	03	(13.704.062.020)	(18.165.996.926)
	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(4.162.123.517)	(7.245.071.888)
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(226.516.625.545)	(226.852.077.173)
	- Chi phí lãi vay	06	135.088.307.186	136.417.507.581
3.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	784.341.934.251	799.170.662.889

	- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(400.526.137.863)	(500.707.479.303)
	- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	1.060.886.703.403	(623.879.666.240)
	- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(692.814.565.777)	(239.883.844.302)
	- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	18.919.901.913	21.144.062.502
	- Tiền lãi vay đã trả	14	(135.450.525.600)	(135.861.946.232)
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(115.013.906.310)	(150.585.797.247)
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	4.223.751.106	1.404.274.133
	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(160.722.218.431)	(146.467.676.705)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	363.844.936.691	(975.667.410.505)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(166.463.113.463)	(341.929.653.271)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	(85.598.328)	99.513.308
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(419.200.000.000)	(180.100.000.000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	105.100.000.000	181.450.000.000
5.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	304.551.357.461	566.444.352.896
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(176.097.354.330)	225.964.212.933
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1.	Tiền thu từ đi vay	33	5.902.740.573.056	6.244.525.804.206
2.	Tiền trả nợ gốc vay	34	(6.323.934.203.033)	(5.790.004.345.604)
3.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(135.000.000.000)	(180.000.000.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(556.193.629.977)	274.521.458.602
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(368.446.047.616)	(475.181.738.970)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	3.803.091.547.737	3.998.484.080.034
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(434.192.105)	551.029.048
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	3.434.211.308.016	3.523.853.370.112

IV. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Mẫu số B09-DN ban hành theo thông tư số 20/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính).

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam (gọi tắt là “Tổng công ty”) là công ty TNHH một thành viên được thành lập theo quyết định số 932/QĐ - TTg ngày 23 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam thành công ty TNHH một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu. Tổng công ty đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0101216069 ngày 18 tháng 08 năm 2010. Theo đăng ký thay đổi lần 7 ngày 07 tháng 11 năm 2018, vốn điều lệ của Tổng công ty là 7.163.624.443.631 đồng được Bộ Công Thương phê duyệt theo Quyết định số 12518/QĐ - BCT ngày 16/11/2015.

Trụ sở chính của Tổng công ty đặt tại số 83A, đường Lý Thường Kiệt, quận Hoàn Kiếm, Tp. Hà Nội;

Văn phòng đại diện tại số 126, đường Nguyễn Thị Minh Khai, quận 3, Tp. Hồ Chí Minh.

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Đầu tư, sản xuất kinh doanh ngành thuốc lá tại Việt Nam và nước ngoài;

- Trồng cây nguyên liệu thuốc lá;
- Dạy nghề ngắn hạn (dưới một năm), dạy nghề dài hạn (1-3 năm) các ngành nghề thuộc lĩnh vực trồng, chế biến nguyên liệu thuốc lá và sản xuất thuốc lá điếu, công nghiệp thực phẩm;
- Trồng trọt, chăn nuôi;
- Sản xuất kinh doanh thực phẩm và đồ uống (không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Sản xuất, bán buôn rượu, bia, nước giải khát (không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh nhà, khu đô thị, khu công nghiệp;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu;
- Sản xuất, kinh doanh hàng may mặc;
- Kinh doanh lẻ hành trong và ngoài nước;
- Vận chuyển hàng hóa và hành khách;
- Đào tạo bổ sung, tu nghiệp định kỳ, bồi dưỡng nâng cao trình độ, cập nhật kiến thức, kỹ năng về: chuyên môn nghiệp vụ, quản lý, kinh doanh, kỹ thuật, công nghệ, chính sách và pháp luật của Nhà nước, tin học, ngoại ngữ.

1.3. Cấu trúc của Công ty

Cấu trúc của Tổng công ty tại thời điểm 31/12/2019 như sau:

- Công ty mẹ - Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam bao gồm 02 Văn phòng tại thành phố Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh.
- Các đơn vị hạch toán phụ thuộc công ty mẹ (Chi nhánh):
 - + Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá;
 - + Công ty Thương mại Thuốc lá;
 - + Công ty Thương mại miền Nam; và
 - + Trung tâm đào tạo Vinataba.

Các Công ty con, liên doanh, liên kết:

Đầu tư trực tiếp vào công ty con	Tỷ lệ góp vốn	Quyền biểu quyết
1. Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	100%	100%
2. Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	100%	100%
3. Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	100%	100%
4. Công ty TNHH MTV Nguyễn Du	100%	100%
5. Công ty Cổ phần Ngân Sơn	79,41%	79,41%
6. Công ty Cổ phần Hoà Việt	85,4%	85,4%
7. Công ty Cổ phần Cát Lợi	61,46%	61,46%
8. Công ty TNHH Thuốc lá Hải Phòng	51%	51%
9. Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris	51%	51%
10. Công ty TNHH Hải Hà - Kotobuki	70%	70%
11. Công ty TNHH Liên doanh VINA-BAT	51%	51%

Đầu tư gián tiếp vào công ty con

1. Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	100%	100%
2. Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	100%	100%
3. Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đà Nẵng	100%	100%
4. Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	100%	100%
5. Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	100%	100%
6. Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	100%	100%
7. Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	100%	100%
8. Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	100%	100%

Công ty liên kết

1. Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Colusa-Miliket	20%	20%
2. Công ty Cổ phần Rượu Bia Đà Lạt	27,92%	27,92%
3. Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Việt Nam	25,46%	25,46%
4. Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh BĐS Thăng Long	27%	27%
5. Công ty Cổ phần Thực phẩm miền Bắc	30%	30%

Công ty liên doanh

1. Công ty Liên doanh VINA TOYO	50%	Đồng kiểm soát
2. Công ty Liên doanh BAT-VINATABA	30%	Đồng kiểm soát

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của Tổng công ty là 12 tháng, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

1.5. Tuyên bố về khả năng so sánh được

Các thông tin và số liệu được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020 đảm bảo khả năng so sánh được khi tính toán và trình bày nhất quán.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính; Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất; Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng công ty sử dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này:

4.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Tổng công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng công ty có khả năng chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát công ty con và chấm dứt vào ngày công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty mẹ (Tổng công ty) và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tổng công ty thì báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất hoặc trong trường hợp không điều chỉnh thì mức ảnh hưởng là không trọng yếu.

Các giao dịch và số dư phát sinh từ các giao dịch giữa các công ty trong Tổng công ty được loại trừ toàn bộ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất thành một chỉ tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu. Giá trị lợi ích cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của các công ty con hợp nhất bao gồm: lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày mua được xác định theo giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại ngày mua; lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua đến đầu kỳ báo cáo và lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu phát sinh trong kỳ báo cáo. Phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất cũng được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt.

4.2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí hợp nhất trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Tổng công ty và các công ty con tại ngày kết thúc kỳ hoạt động, bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ.

4.4. Chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái, số dư khoản mục này được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

4.5. Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo yêu cầu quản lý của Tổng công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu của khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;

- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.4.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định hiện hành.

4.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị

thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính, được trích lập phù hợp với quy định hiện hành.

4.7. Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	<u>Mức khấu hao</u> <u>(Năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	3 - 50
Máy móc, thiết bị	2,5 - 18
Phương tiện vận tải	3 - 11
Thiết bị, dụng cụ quản lý	1,5 - 12
Tài sản cố định khác	3 - 10
Nâng cấp tài sản thuê	3 - 5

4.8. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Tổng công ty bao gồm quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính và quyền sở hữu nhãn hiệu hàng hóa. Tổng công ty không trích khấu hao đối với giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn. Giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời gian sử dụng đất. Phần mềm máy tính và Quyền sở hữu nhãn hiệu hàng hóa được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	<u>Mức khấu hao</u> <u>(Năm)</u>
Phần mềm máy vi tính	2- 5
Nhãn hiệu đăng ký	3 - 11
Quyền sử dụng đất	25- 50

4.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư xây dựng của Nhà nước, các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành và mua sắm máy móc, thiết bị hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền về quản lý đầu tư phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về các công trình xây dựng cơ bản và mua sắm máy móc thiết bị này sẽ phụ thuộc vào phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.

4.10. Chi phí trả trước

Các khoản chi phí trả trước bao gồm:

- Các khoản trả trước tiền thuê đất; thuê hoạt động văn phòng, tài sản: thời gian phân bổ được xác định theo thời gian sử dụng, thuê đất và tài sản.
- Giá trị của công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ xuất dùng và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai với thời hạn từ một năm trở lên được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa không quá ba năm.

4.11. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty liên doanh

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư (công ty liên doanh).

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng mà trong đó Tổng công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược

liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

Đầu tư vào công ty liên kết

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư (công ty liên kết) mà không có thỏa thuận khác.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng hoặc giảm tương ứng với phần sở hữu của Tổng công ty trong lãi hoặc lỗ của bên được đầu tư sau ngày đầu tư.

Khi phần sở hữu của Tổng công ty trong khoản lỗ của công ty liên doanh, liên kết bằng hoặc vượt quá giá trị ghi sổ của khoản đầu tư, Tổng công ty không tiếp tục phản ánh các khoản lỗ phát sinh sau đó. Nếu sau đó công ty liên doanh, liên kết hoạt động có lãi, Tổng công ty chỉ ghi nhận phần sở hữu của mình trong khoản lãi đó sau khi đã bù đắp được phần lỗ thuần chưa được hạch toán trước đây.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Tổng công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư góp vốn khác là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường của khoản đầu tư hoặc phần sở hữu của Tổng công ty trong vốn chủ sở hữu thực có của bên nhận đầu tư.

Phần sở hữu của Tổng công ty trong vốn chủ sở hữu thực có tại bên nhận đầu tư được xác định căn cứ vào Bảng cân đối kế toán của bên nhận đầu tư tại ngày trích lập dự phòng.

4.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu; mượn tài sản; phải trả về

tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là phải trả dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.4.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Tổng công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.13. Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính của Tổng công ty bao gồm các khoản đi vay của các tổ chức tín dụng, các doanh nghiệp và cá nhân khác.

Các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính và theo nguyên tệ (nếu có). Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn. Các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.4.

4.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì số chi phí đi vay được vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.15. Quỹ tiền lương

Quỹ lương được xác định theo Thông tư số 26/2016/TT-BLĐTBH và Thông tư số 27/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/09/2016 của Bộ Lao động Thương Binh và Xã hội và được Cơ quan đại diện chủ sở hữu phê duyệt.

4.16. Trích quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Ngày 17/10/2014, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 95/2014/NĐ-CP “Quy định về đầu tư và cơ chế tài chính đối với hoạt động khoa học và công nghệ”. Theo đó, Doanh nghiệp nhà nước hàng năm phải trích từ 3% đến 10% thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp để lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp. Trong năm 2016, Tổng công ty đã có công văn số 946/TLVN-TCKT ngày 08/12/2016 về việc đề nghị cho phép tạm thời chưa trích lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ gửi Bộ Khoa học và Công nghệ.

4.17. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn điều lệ của Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam là 7.163.624.443.631 đồng. Đến ngày 31/12/2019, Tổng công ty đang tiếp tục xây dựng kế hoạch tăng vốn điều lệ để trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Tổng công ty thực hiện phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ theo quy định tại Quy chế quản lý tài chính của công ty Nhà nước ban hành kèm theo Thông tư 61/2016/TT - BTC ngày 11/04/2016 của Bộ Tài chính và Thông tư 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

4.18. Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Tổng công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi, cho vay được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất áp dụng.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.19. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm: Chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Cụ thể như sau:

- Chiết khấu thương mại phản ánh khoản giảm giá niêm yết cho người mua với khối lượng lớn nhưng chưa được phản ánh trên hóa đơn khi bán sản phẩm hàng hóa, cung cấp dịch vụ.
- Hàng bán bị trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân: vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.
- Giảm giá hàng bán phản ánh khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế nhưng chưa được phản ánh trên hóa đơn khi bán sản phẩm hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

4.20. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Tổng công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất là 20% tính trên thu nhập chịu thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải

trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các thu nhập không chịu thuế hoặc chi phí không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	16.006.330.677	14.723.277.153
Tiền gửi ngân hàng	976.727.504.814	1.094.477.527.692
Tiền gửi tại kho bạc	276.811.689.294	276.811.689.294
Các khoản tương đương tiền	2.164.665.783.231	2.417.079.053.598
Cộng	3.434.211.308.016	3.803.091.547.737

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

6.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại có thời hạn trên 3 tháng đến 12 tháng, giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ như sau:

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	548.900.000.000	548.900.000.000	219.800.000.000	219.800.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	548.900.000.000	548.900.000.000	219.800.000.000	219.800.000.000
Cộng	548.900.000.000	548.900.000.000	219.800.000.000	219.800.000.000

6.2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Quyền biểu quyết		30/06/2020		01/01/2020	
		Giá gốc	Ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá gốc	Ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu
		VND	VND	VND	VND
Công ty Liên doanh VINA TOYO	50,00%	30.772.000.000	35.521.272.521	30.772.000.000	34.096.015.696
Công ty Liên doanh BAT-VINATABA	50,00%	89.031.995.550	482.756.056.233	89.031.995.550	530.067.149.299
Công ty CP Lương thực Thực phẩm Colusa-Miliket	20,00%	9.600.000.000	29.606.810.553	9.600.000.000	33.277.243.185
Công ty Cổ phần Rượu bia Đà Lạt	27,92%	5.025.600.000	7.653.531.747	5.025.600.000	7.749.774.391
Công ty Cổ phần TM Hàng không Việt Nam	25,46%	4.250.445.160	6.371.123.388	4.250.445.160	6.468.476.108
Công ty Cổ phần Đầu tư - Kinh doanh Bất động sản Thăng Long	27,00%	13.500.000.000	11.569.158.246	13.500.000.000	11.573.357.215
Công ty Cổ phần Thực phẩm Miền Bắc (*)	30,00%	60.000.000.000	60.000.000.000	60.000.000.000	29.020.452.647
Cộng		212.180.040.710	633.477.952.688	212.180.040.710	652.252.468.541

(*) Trong năm 2018, Tổng công ty cùng với các Bên liên quan đã thực hiện việc chuyển đổi (tái cơ cấu) Công ty Thực phẩm Miền Bắc thành Công ty Cổ phần Thực phẩm Miền Bắc với số vốn điều lệ là 200 tỷ đồng, được ghi nhận trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần (sửa đổi lần thứ 20) số 01001007099 ngày 25/07/2018 do Sở kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp. Giá trị vốn góp của Tổng công ty vào Công ty Cổ phần Thực phẩm Miền Bắc được chuyển đổi từ khoản cho đơn vị này vay với số tiền 60 tỷ đồng. Giá trị phần vốn góp được Tổng công ty ghi nhận trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng đầu năm 2020 theo giá gốc do Tổng công ty chưa nhận được Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2020 của Công ty liên kết này. Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty đánh giá vấn đề này không ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 của Tổng công ty và sẽ thực hiện ghi nhận khoản đầu tư nêu trên theo phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2020.



6.3 Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2020			01/01/2020		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhất Việt	20.150.000.000	-	20.150.000.000	20.150.000.000	-	20.150.000.000
Công ty Cổ phần Bia NaDa	2.353.500.000	-	2.353.500.000	2.353.500.000	-	2.353.500.000
Công ty Cổ phần Bất động sản LILAMA	16.250.000.000	-	16.250.000.000	16.250.000.000	-	16.250.000.000
Cộng	38.753.500.000	-	38.753.500.000	38.753.500.000	-	38.753.500.000

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Hanchen Tobacco (Hong Kong) Limited	11.582.849.407	2.905.749.615
Oriental General Trading INC	55.865.253.667	122.564.057.942
Công ty TNHH Bao Bì Giấy Nhôm NEW TOYO	59.755.167.187	31.733.412.447
HongKong King Grain International Trading Ltd.	19.703.744.594	18.457.609.846
T-Tech International Ltd.	12.538.168.821	12.435.489.664
Unetrix SDN BHD	4.193.208.780	13.400.752.630
Công ty CP HTPP Thuốc lá Hà Nội	5.000.000.000	4.766.000.000
Khách hàng khác	624.002.765.753	434.052.860.526
Cộng	792.641.158.209	640.315.932.670

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Thuế nhập khẩu sản xuất hàng xuất khẩu	184.163.829.923	183.483.743.322
Oriental general trading INC	84.115.387.686	64.290.576.556
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Viễn Đông (1)	19.476.672.425	22.514.096.525
Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhất Việt	-	13.366.080.000
Lãi dự thu tiền gửi	3.172.363.662	4.835.095.265
Các khoản tạm ứng	16.991.530.157	6.922.866.098
Các khoản khác	200.153.151.797	183.770.540.919
Cộng	508.072.935.650	479.182.998.685

(1) Theo thỏa thuận và thống nhất giữa các Bên, Tổng công ty không tiếp tục tham gia góp vốn đầu tư, các đối tác có nghĩa vụ hoàn trả lại vốn đã góp cho Tổng công ty. Ngày 04/04/2016, các bên đã ký Biên bản làm việc thống nhất phương án thanh toán nợ đến hết ngày 31/12/2018. Ngày 22/11/2018 các Bên đã ký biên bản làm việc, Công ty Bảo hiểm Viễn Đông trả 8 tỷ đồng trước ngày 31/12/2018 và các bên tiếp tục xem xét phương án trả nợ. Đến thời điểm phát hành Báo cáo này, Công ty Bảo hiểm Viễn Đông chưa thực hiện đầy đủ các điều khoản theo thỏa thuận nêu trên. Tổng công ty đang thực hiện khởi kiện Công ty Cổ phần Bảo hiểm Viễn Đông và trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi với tỷ lệ 100% số dư phải thu Công ty Bảo hiểm Viễn Đông tại ngày 30/06/2020 là 19.476.672.425 đồng (giảm 3.037.424.100 đồng so với thời điểm 01/01/2020 do trong kỳ hoạt động, Công ty bảo hiểm Viễn Đông đã trả Tổng công ty số tiền đó).

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Bảo hiểm Viễn Đông	19.476.672.425	19.476.672.425	22.514.096.525	22.514.096.525
Công ty Thiên Lợi Hòa	11.623.455.634	11.623.455.634	11.623.455.634	11.623.455.634
DNTN Minh Tùng	4.440.178.605	4.440.178.605	4.440.178.605	4.440.178.605
Công ty Lâm Kim Ngọc	4.067.202.440	4.067.202.440	4.067.202.440	4.067.202.440
Các đối tượng khác	7.927.937.621	7.924.787.621	8.414.520.100	7.924.787.621
Cộng	47.535.446.725	47.532.296.725	51.059.453.304	50.569.720.825

10. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng đang đi đường	336.491.504.492	-	120.600.540.381	(1.100.900.000)
Nguyên liệu, vật liệu	7.655.748.975.337	(13.651.548.199)	8.721.627.953.263	(12.037.750.747)
Công cụ, dụng cụ	75.055.313.597	(907.204.341)	75.370.359.432	(1.031.125.735)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	147.828.479.318	-	216.447.664.967	-
Thành phẩm	823.813.049.224	(1.060.366.397)	978.443.819.897	(12.115.980.375)
Hàng hoá	112.700.491.456	-	94.430.428.590	-
Hàng gửi bán	22.873.361.441	-	28.477.111.738	-
Cộng	9.174.511.174.865	(15.619.118.937)	10.235.397.878.268	(26.285.756.857)

Giá gốc của khoản mục Hàng tồn kho của Tổng công ty tại ngày 30/06/2020 có giá trị khoảng 9.174 tỷ đồng (chiếm 48,9% tổng giá trị tài sản) bao gồm chủ yếu là nguyên liệu, vật liệu có giá trị là 7.686 tỷ đồng (Trong đó, số dư của Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn là 3.512 tỷ đồng và Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long là 2.586 tỷ đồng). Ban lãnh đạo Tổng công ty tin tưởng rằng tổng giá trị hàng tồn kho đang được ghi nhận trên Báo cáo tài chính hợp nhất hiện nay của Tổng công ty không thấp hơn giá trị thuần có thể thực hiện được, mức trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho đủ để bù đắp cho mức độ suy giảm giá trị của hàng tồn kho, việc dự trữ hàng tồn kho như hiện tại là cần thiết nhằm đáp ứng yêu cầu dự trữ đảm bảo hoạt động sản xuất kinh doanh liên tục và điều này không làm ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả kinh doanh hợp nhất của Tổng công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	44.281.562.848	28.667.564.935
Dài hạn	229.937.574.509	248.857.476.422
Chi phí trả trước thuê văn phòng tại số 83A Lý Thường Kiệt (1)	133.207.060.727	135.279.138.479
Giá trị công cụ dụng cụ chờ phân bổ	38.806.064.888	48.424.232.931
Tiền thuê đất	15.652.114.003	16.115.985.347
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	4.125.591.504	7.983.399.410
Chi phí thiết bị xử lý dữ liệu	-	1.081.324.858
Chi phí cải tạo sửa chữa nhà xưởng	-	790.773.989
Chi phí trả trước dài hạn khác	38.146.743.387	39.182.621.408
Cộng	274.219.137.357	277.525.041.357

(1): Khoản tiền thuê hoạt động còn lại chưa phân bổ theo hợp đồng thuê dài hạn văn phòng số 01/2012/HDTVPP giữa Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam và Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Vinataba ngày 22/03/2012. Theo đó, Tổng công ty được quyền sử dụng, khai thác diện tích thuê là 2.943,9 m² mặt bằng từ tầng 04 đến tầng 07 tại tòa nhà 83A Lý Thường Kiệt từ khi nhận bàn giao đến hết tháng 04 năm 2057 với đơn giá thuê là 56.050.832,16 VND/m² cho toàn bộ thời gian thuê. Tổng số tiền thuê 164.980.019.377 đồng đã bao gồm toàn bộ các chi phí như thủ tục liên quan đến việc xin phép, thiết kế, xây dựng, bảo hành tòa nhà, tiền thuê đất và đã bao gồm thuế GTGT và được thanh toán toàn bộ giá trị tính tới thời điểm ký hợp đồng. Đơn giá thuê cố định và không điều chỉnh trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê. Đơn giá thuê trên chưa bao gồm các chi phí dịch vụ của tòa nhà, chi phí liên quan đến việc sử dụng thường xuyên như chi phí điện, nước, điện thoại, internet... và các khoản phí, lệ phí... theo quy định của pháp luật liên quan đến ký hợp đồng dài hạn.

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại 01/01/2020	1.130.181.524.503	3.659.677.385.203	254.816.559.470	276.779.498.900	18.906.864.786	5.340.361.832.862
<i>Tăng trong kỳ</i>	<i>628.422.639.497</i>	<i>785.482.316.172</i>	<i>16.039.288.142</i>	<i>3.251.486.845</i>	<i>3.975.099.486</i>	<i>1.437.170.830.142</i>
Mua sắm trong kỳ	10.229.764.171	15.076.926.129	16.039.288.142	3.251.486.845	92.916.000	44.690.381.287
Xây dựng cơ bản hoàn thành	617.814.456.261	769.970.022.675	-	-	401.684.238	1.388.186.163.174
Phân loại lại	378.129.091	-	-	-	-	378.129.091
Tăng khác	289.974	435.367.368	-	-	3.480.499.248	3.916.156.590
<i>Giảm trong kỳ</i>	<i>308.716.889</i>	<i>2.413.671.150</i>	<i>255.000.000</i>	<i>3.420.504.402</i>	<i>-</i>	<i>6.397.892.441</i>
Thanh lý trong kỳ	274.455.980	1.669.327.104	255.000.000	3.420.504.402	-	5.619.287.486
Giảm khác	34.260.909	744.344.046	-	-	-	778.604.955
Tại 30/06/2020	1.758.295.447.111	4.442.746.030.225	270.600.847.612	276.610.481.343	22.881.964.272	6.771.134.770.563
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại 01/01/2020	582.421.311.846	2.880.130.882.127	209.872.419.908	139.224.168.397	14.169.134.299	3.825.817.916.577
<i>Tăng trong kỳ</i>	<i>33.200.030.042</i>	<i>108.796.070.338</i>	<i>7.415.728.684</i>	<i>12.846.023.569</i>	<i>2.734.524.738</i>	<i>164.992.377.371</i>
Khấu hao trong kỳ	33.200.030.042	108.406.864.066	7.415.728.684	13.235.229.841	2.734.524.738	164.992.377.371
Phân loại lại	-	389.206.272	-	(389.206.272)	-	-
<i>Giảm trong kỳ</i>	<i>274.455.980</i>	<i>2.012.041.604</i>	<i>103.858.425</i>	<i>3.252.259.527</i>	<i>-</i>	<i>5.642.615.536</i>
Thanh lý	274.455.980	2.012.041.604	103.858.425	3.252.259.527	-	5.642.615.536
Tại 30/06/2020	615.346.885.908	2.986.914.910.861	217.184.290.167	148.817.932.439	16.903.659.037	3.985.167.678.412
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2020	547.760.212.657	779.546.503.076	44.944.139.562	137.555.330.503	4.737.730.487	1.514.543.916.285
Tại 30/06/2020	1.142.948.561.203	1.455.831.119.364	53.416.557.445	127.792.548.904	5.978.305.235	2.785.967.092.151

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Nhãn hiệu, thương hiệu	Khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại 01/01/2020	156.720.318.832	26.674.035.531	1.748.996.258	9.058.800.944	194.202.151.565
Tăng trong kỳ	-	105.000.000	-	-	105.000.000
Mua sắm trong kỳ	-	105.000.000	-	-	105.000.000
Tại 30/06/2020	156.720.318.832	26.779.035.531	1.748.996.258	9.058.800.944	194.307.151.565
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại 01/01/2020	52.239.954.301	23.294.908.488	1.570.891.438	4.987.835.751	82.093.589.978
Tăng trong kỳ	1.505.559.372	1.279.924.907	37.285.670	-	2.822.769.949
Khấu hao trong kỳ	1.505.559.372	1.279.924.907	37.285.670	-	2.822.769.949
Tại 30/06/2020	53.745.513.673	24.574.833.395	1.608.177.108	4.987.835.751	84.916.359.927
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2020	104.480.364.531	3.379.127.043	178.104.820	4.070.965.193	112.108.561.587
Tại 30/06/2020	102.974.805.159	2.204.202.136	140.819.150	4.070.965.193	109.390.791.638

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công ty thuốc lá Sài Gòn	27.692.218.285	52.981.190.121
+ Đầu tư mở rộng kho chứa nguyên liệu tại Công ty	12.914.315.307	43.495.269.056
+ Hệ thống tin học phần mềm	5.181.876.000	5.181.876.000
+ Dự án khác	9.596.026.978	4.304.045.065
Công ty thuốc lá Thăng Long	49.365.853.194	1.241.681.389.606
+ Dự án di dời Công ty Thuốc lá Thăng Long	48.058.886.776	478.611.149.761
+ Dự án đầu tư dây chuyền sợi 6 tấn/giờ	1.306.966.418	741.346.272.042
+ Dự án khác	-	21.723.967.803
Công trình khác	87.076.670.736	46.069.406.852
Cộng	164.134.742.215	1.340.731.986.579

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
POLY TOBACCO INT'L LIMITED	66.326.851.800	17.661.804.309
Hail & Cotton International B/V	60.438.145.406	22.441.155.660
Tian He Tobacco int'l HK Company Limited	62.824.043.970	-
Công ty TNHH Long Hà	920.409.160	251.479.732.727
Công ty TNHH Đầu tư TM và DV TH Hưng Phát	-	157.977.371.250
T-Tech International Company Limited	22.099.037.616	65.785.392.378
Japan Tobacco Inc.	34.359.080.776	34.291.654.514
Công ty Liên doanh thuốc lá BAT-Vinataba	-	49.626.141.444
Oriental General Trading INC.	40.385.696.261	38.545.258.846
Các đối tượng khác	889.363.648.153	1.135.208.379.667
Cộng	1.207.456.849.567	1.773.016.890.795

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	37.125.238.613	24.990.502.409
Phải trả văn phòng Thành uỷ Hải Phòng	-	5.387.412.271
BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	11.177.157.379	6.633.100.177
Phải trả hỗ trợ phát triển thị trường	440.003.200	336.011.280
Phải trả phải nộp khác	323.593.838.876	314.435.618.496
<i>Trong đó:</i>		
- Tiền hỗ trợ di dời nhà máy (1)	150.000.000.000	150.000.000.000
- Quỹ trồng và chế biến nguyên liệu	12.921.992.903	12.709.377.050
- Quỹ phòng chống tác hại thuốc lá	8.092.417.877	10.291.522.733
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	152.579.428.096	141.434.718.713
Cộng	372.336.238.068	351.782.644.633

(1): Theo Phụ lục hợp đồng số 02 ngày 10/08/2015 của Hợp đồng hợp tác đầu tư ngày 04/08/2008 giữa Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam, Tập đoàn VinGroup, Công ty TNHH Thành phố Mặt Trời Mộc, Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long về việc hỗ trợ di dời nhà máy Thuốc lá Thăng Long với tổng kinh phí hỗ trợ là 300 tỷ đồng. Trong đó, Công ty Thuốc lá Thăng Long được ứng trước 150 tỷ đồng kinh phí hỗ trợ ngay sau khi ký Phụ lục hợp đồng. Số tiền 150 tỷ còn lại sẽ được hỗ trợ theo lộ trình: 100 tỷ đồng sau khi UBND Tp. Hà Nội ra quyết định cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và 50 tỷ đồng còn lại được chuyển cho Công ty sau khi Công ty bàn giao mặt bằng khu đất cho Tập đoàn VinGroup..

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2020		Trong kỳ		30/06/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	4.848.705.791.444	4.848.705.791.444	3.825.134.659.162	4.229.665.401.511	4.444.175.049.095	4.444.175.049.095
Vay ngắn hạn ngân hàng	4.743.428.738.704	4.743.428.738.704	3.821.757.405.644	4.226.004.880.593	4.339.181.263.755	4.339.181.263.755
Vay ngắn hạn đối tượng	88.941.151.950	88.941.151.950	275.339.000	1.834.506.400	87.381.984.550	87.381.984.550
Vay dài hạn đến hạn trả	16.335.900.790	16.335.900.790	3.101.914.518	1.826.014.518	17.611.800.790	17.611.800.790
Vay dài hạn	115.761.140.353	115.761.140.353	3.304.943.115	21.959.159.548	97.106.923.920	97.106.923.920
Vay dài hạn ngân hàng	102.871.740.353	102.871.740.353	3.304.943.115	20.683.259.548	85.493.423.920	85.493.423.920
Vay dài hạn đối tượng khác	12.889.400.000	12.889.400.000	-	1.275.900.000	11.613.500.000	11.613.500.000
Cộng	4.964.466.931.797	4.964.466.931.797	3.828.439.602.277	4.251.624.561.059	4.541.281.973.015	4.541.281.973.015

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XD CB
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2020	7.163.624.443.631	265.694.574.234	1.156.514.195.350	17.190.894.282	882.488.693.997	36.673.220.144
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	494.681.307.284	-
- Trích quỹ ĐTPT	-	-	18.518.415.066	-	(18.518.415.066)	-
- Trích quỹ KTPL	-	-	-	-	(138.955.295.490)	-
- Lợi nhuận trả cho CSH	-	-	-	-	(249.915.180.102)	-
- Thay đổi LDLK	-	68.740.390	987.324.569	-	23.774.609.555	-
- Điều chỉnh hợp nhất	-	-	-	-	43.842.092.388	-
Tại ngày 30/06/2020	7.163.624.443.631	265.763.314.624	1.176.019.934.985	17.190.894.282	1.037.397.812.566	36.673.220.144

19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	8.399.160.876.742	8.203.365.557.930
Doanh thu cung cấp dịch vụ, khác	636.110.067.335	1.297.468.589.720
Cộng doanh thu	9.035.270.944.077	9.500.834.147.650
Các khoản giảm trừ doanh thu	59.637.218.329	14.856.639.555
Doanh thu thuần	8.975.633.725.748	9.485.977.508.095

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm	6.547.446.095.040	6.322.652.757.538
Giá vốn cung cấp dịch vụ, khác	618.781.488.296	1.145.881.387.206
Cộng	7.166.227.583.336	7.468.534.144.744

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng, tiền cho vay	59.661.042.488	64.935.346.942
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	21.648.097.027	9.997.940.170
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2.699.549.377	1.125.966.154
Lãi bán hàng trả chậm	407.386.146	393.003.041
Hoạt động tài chính khác	22.906.691.800	2.586.436.795
Cộng	107.322.766.838	79.038.693.102

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	135.088.307.186	136.417.507.581
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	17.485.973.510	8.091.804.388
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	6.930.700.551	2.752.868.282
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	3.133.741.482	574.937.106
Dự phòng (Hoàn nhập dự phòng) các khoản đầu tư tài chính	-	(2.853.960.047)
Chi phí tài chính khác	1.364.809.584	1.180.756.303
Cộng	164.003.532.313	146.163.913.613

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Chi phí nhân viên	134.091.083.735	163.463.577.229
Chi phí nguyên vật liệu	2.094.208.738	3.350.513.087
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	206.799.664	10.682.901
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.918.396.491	2.625.409.383
Chi phí nhãn hiệu	67.605.213.871	298.298.087
Chi phí dịch vụ mua ngoài	82.584.057.857	199.197.332.686
Chi phí bằng tiền khác	283.400.836.094	173.756.306.931
Cộng	572.900.596.450	542.702.120.304

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	315.819.735.567	397.089.309.244
Chi phí nguyên vật liệu, CCDC	6.567.058.995	9.014.004.939
Chi phí đồ dùng văn phòng	997.670.531	1.535.048.122
Chi phí khấu hao tài sản cố định	21.640.429.010	23.379.437.116
Thuế, phí, lệ phí	18.494.740.671	59.259.745.729
Hoàn nhập Dự phòng phải thu khó đòi	(3.037.424.100)	(1.128.985.147)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	102.489.113.069	120.766.443.239
Chi phí khác	297.431.275.198	206.910.665.345
Cộng	760.402.598.941	816.825.668.587

25. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Thu nhập từ cho thuê tài sản	5.530.092.650	5.489.978.000
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	189.348.261	532.350.561
Nhận bồi thường, phạt	1.577.487.580	1.767.681.912
Thu nhập từ bán thành phẩm tận thu	6.693.543.963	3.563.915.993
Thu tiền bồi thường hỗ trợ tài sản trên đất	-	1.548.953.000
Hỗ trợ tài chính từ Philip Morris International Management SA	152.304.570.328	-
Các khoản xử lý công nợ	-	325.103.676
Các khoản khác	3.033.744.529	80.159.552.885
Cộng	169.328.787.311	91.513.479.351

26. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Chi phí thanh lý tài sản cố định	288.452.874	49.880.790
Chi phí tiêu hủy thuốc lá	-	1.034.828.435
Các khoản khác	486.946.707	28.419.144.709
Cộng	828.567.605	29.503.853.934

27. ẢNH HƯỞNG CỦA DỊCH COVID-19 ĐẾN VIỆC LẬP VÀ TRÌNH BÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Dịch bệnh viêm đường hô hấp Covid-19 bắt đầu từ cuối năm 2019 tại Vũ Hán - Trung Quốc, hiện nay đã lan tới 200 nước và vùng lãnh thổ trên toàn cầu. Tình hình dịch bệnh đang diễn biến phức tạp và chưa có dấu hiệu giảm, khiến nền kinh tế thế giới và trong nước chịu nhiều ảnh hưởng tiêu cực. Bên cạnh các biện pháp đã được triển khai để kiểm soát dịch bệnh, Chính phủ cũng đã ban hành nhiều chính sách hỗ trợ kinh tế để giúp các doanh nghiệp hạn chế thấp nhất ảnh hưởng tiêu cực của dịch bệnh đến nền kinh tế của Việt Nam. Hoạt động kinh doanh của Tổng công ty cũng chịu ảnh hưởng gián tiếp từ diễn biến phức tạp của dịch bệnh, tuy nhiên Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty đã liên tục thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn sản xuất kinh doanh, đánh giá ảnh hưởng của dịch bệnh đến tình hình tài chính, hoạt động kinh doanh của Tổng công ty và đưa ra các giải pháp để nâng cao hiệu quả hoạt động, hạn chế tối đa ảnh hưởng tiêu cực của dịch bệnh. Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng đầu năm 2020 của Tổng công ty đã phản ánh thực trạng tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của Tổng công ty trong kỳ và không có điều chỉnh cần thiết nào khác liên quan đến ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 tới số liệu báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động này

28. THÔNG TIN KHÁC

Quyết định số 26/2019/QĐ - TTg ngày 15/08/2019 về việc phê duyệt danh mục doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa đến hết năm 2020 trong đó không bao gồm Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam.

Thực hiện Quyết định số 642/QĐ-TTTP ngày 23/07/2018, Thanh tra Chính phủ đã thực hiện công tác thanh tra việc chấp hành pháp luật trong quản lý, sử dụng vốn và tài sản, thoái vốn và tái cơ cấu tại Tổng công ty Thuốc lá và các đơn vị trong năm 2018 và Công văn 982/TCKT-TLVN ngày 19/11/2018 về việc kết thúc thời gian thanh tra trực tiếp tại Tổng công ty. Đến nay, Thanh tra Chính phủ chưa có kết luận thanh tra. Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty chưa bao gồm các ảnh hưởng (nếu có) liên quan đến kết quả thanh tra.

29. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020.

30. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất là số liệu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán chuyển sang. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến 30/06/2019 đã được soát xét.

Nơi nhận:

- Ủy ban QLVNN tại DN;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Cục PTDN – Bộ KH&ĐT;
- TT Thông tin – UBQLVNN tại DN;
- HĐTV;
- KSV TCT;
- BTGD;
- VPHĐTV;
- Các ban: KTKS, TGĐN;
- Lưu: VT, TCKT.

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN



CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN
Hồ Lê Nghĩa

